



xián tán

闲谈

verb · to chat, small talk

Example Sentences

Tā men zhèng zài xián tán
他们正在闲谈。

They are chatting.

Wǔ xiū shí tóng shì men xǐ huān jù zài yì qǐ xián tán
午休时，同事们喜欢聚在一起闲谈。

During lunch break, colleagues like to gather and chat.

Trace each character, then write the word on your own.

闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	
谈	谈	谈	谈	谈	谈	谈	谈	谈	谈	谈
谈	谈									